爱同学校

一年级高级华文

学习进展（第二学段）

姓名：_____（　）　　日期_____

班级：一（　）　　成绩：_____/20

家长签名：_____

****

kàn tú xiě pīn yīn

（一）　看图写拼音（6 分）

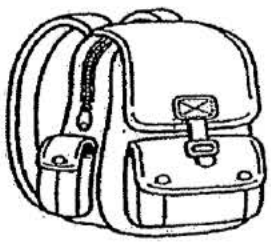
例.



（ sōng ）shǔ



1.（_____）jī



2. shū（_____）



3.（_____）zi

6

Downloaded from SingaKids.com

（二）读一读，选一选（4分）

dú yì dú　xuǎn yì xuǎn

1 zǎo cān	2 péng you	3 chàng gē	4 xīng qī	5 xué xiào

例：这间（ 5 ）有一个大花园。

4. 一个（　　）有七天。

5. 我早上六点吃（　　）。

6. 哥哥在（　　），弟弟在画画。

7. 我和我的（　　）天天在一起玩。

4

Downloaded from SingaKids.com

kàn hàn zì　　xiě pīn yīn

（三）看汉字，写拼音（5分）

例：　山 shān

8．　好_____　　9．来_____

10．工_____　　11．门_____

12．牛_____

5

Downloaded from SingaKids.com

lián yì lián

（四）连一连　（5分）

例：



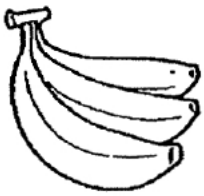
★ xiāng jiāo

13.



★ tiào wǔ

14.



★ xiǎo gǒu

15.



★ dǎ qiú

16.



★ pǎo bù

17.



★ yóu yǒng

5

Downloaded from SingaKids.com

SCHOOL : AI TONG

SUBJECT : CHINESE

TERM : 第二学段

Q1) fēi

Q2) bāo

Q3) hóu

Q4) 4

Q5) 1

Q6) 3

Q7) 2

Q8) hǎo

Q9) lái

Q10) gōng

Q11) mén

Q12) niú

Q13) pǎo bù

Q14) xiāng jiāo

Downloaded from SingaKids.com

Q15) yóu yǒng

Q16) tiào wǔ

Q17) dǎ qiú

Downloaded from SingaKids.com